

## GENDER MAINSTREAMING IN EDUCATIONAL ACTIVITIES AT PRIMARY SCHOOLS IN HANOI: CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS

**Tran Thi Thao**

Email: ttthao@hnmu.edu.vn

Hanoi Metropolitan University,  
98, Duong Quang Ham street, Nghia Do ward,  
Hanoi, Vietnam

Received: 15/7/2025

Revised: 08/8/2025

Accepted: 20/9/2025

Published: 15/12/2025

**Abstract:** In the context of Vietnam education system moving towards gender equality and international integration, gender mainstreaming at primary schools has become essential to develop awareness and attitudes of equality from the foundational stage. This study aims to assess the current status of gender mainstreaming in educational activities at primary schools in Hanoi and to propose solutions to enhance its implementation. The research employs a mixed - methods approach, combining theoretical analysis with a survey of 420 pupils and 120 teachers and school administrators at 12 primary schools, using a 5-point Likert scale, lesson plan analysis, and observation of educational activities. The results indicate that gender mainstreaming has contributed to promoting equality in learning and life skills development but remains limited in scope, depth, teacher capacity, and coordination among schools, parents, and the community. The study proposes practical solutions to set up a fair, inclusive, and sustainable educational environment, while also enhancing teacher capacity and guiding appropriate gender education programs for pupils.

**Keywords:** Gender mainstreaming, gender equality, educational activities, primary school, current situation, solutions.

## LỒNG GHÉP GIỚI TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC TẠI CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC HÀ NỘI: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

**Trần Thị Thảo**

Email: ttthao@hnmu.edu.vn

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội  
98 Dương Quảng Hàm, phường Nghĩa Đô,  
Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 15/7/2025

Chỉnh sửa xong: 08/8/2025

Chấp nhận đăng: 20/9/2025

Xuất bản: 15/12/2025

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh giáo dục Việt Nam hướng tới bình đẳng giới và hội nhập quốc tế, việc lồng ghép giới ở cấp Tiểu học trở nên cần thiết nhằm hình thành nhận thức và thái độ bình đẳng ngay từ bậc học nền tảng. Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng lồng ghép giới trong các hoạt động giáo dục tại các trường tiểu học Hà Nội và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai. Phương pháp nghiên cứu kết hợp phân tích lý thuyết với khảo sát 420 học sinh và 120 giáo viên, cán bộ quản lý tại 12 trường tiểu học, sử dụng thang Likert 5 bậc, phân tích hồ sơ dạy học và quan sát hoạt động giáo dục. Kết quả cho thấy hoạt động lồng ghép giới đã góp phần thúc đẩy bình đẳng trong học tập và rèn luyện kỹ năng sống, nhưng vẫn còn hạn chế về phạm vi, chiều sâu, năng lực giáo viên và sự phối hợp giữa nhà trường, phụ huynh và cộng đồng. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm xây dựng môi trường giáo dục công bằng, hòa nhập và bền vững, đồng thời đóng góp vào nâng cao năng lực giáo viên và định hướng chương trình giáo dục giới tính phù hợp cho học sinh tiểu học.

**Từ khóa:** Lồng ghép giới, bình đẳng giới, hoạt động giáo dục, Tiểu học, thực trạng, giải pháp.

### 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giáo dục phổ thông hiện nay, việc lồng ghép yếu tố giới vào các hoạt động giáo dục ở trường tiểu học đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy bình đẳng giới, xây dựng môi trường học tập an toàn, thân thiện và hỗ trợ phát triển toàn diện

nhân cách học sinh (UNICEF, 2018). Ở giai đoạn này, học sinh đang từng bước hình thành nhận thức, thái độ và hành vi xã hội; song nhiều em vẫn chưa có sự hiểu biết đầy đủ về bình đẳng giới, dẫn đến những hành vi thiếu tôn trọng sự khác biệt.

Theo quan điểm quốc tế, trẻ em và thanh thiếu niên có quyền được giáo dục về bản thân và thế giới xung quanh theo cách phù hợp với lứa tuổi và sự phát triển, nhằm bảo đảm sức khỏe và hạnh phúc của các em. Hướng dẫn toàn cầu của Liên Hợp Quốc cũng khuyến nghị rằng, giáo dục giới tính nên bắt đầu từ bậc tiểu học như một quá trình liên tục, giúp trẻ nhận biết cơ thể, cảm xúc, các mối quan hệ cơ bản và nguyên tắc tôn trọng sự khác biệt, từ đó hình thành nền tảng cho các mối quan hệ lành mạnh sau này (WHO, 2023).

Tại Việt Nam, Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 đã thể hiện rõ định hướng tích hợp các nội dung liên quan đến bình đẳng giới trong nhiều môn học và hoạt động giáo dục, đồng thời nhấn mạnh việc xây dựng môi trường học đường công bằng, không phân biệt đối xử và tôn trọng sự đa dạng giới (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018). Bên cạnh đó, tài liệu bồi dưỡng giáo viên cũng đã được ban hành nhằm hỗ trợ triển khai nội dung này trong nhà trường (Bộ Giáo dục và Đào tạo, UNFPA & UNESCO, 2022). Tuy nhiên, thực tiễn triển khai cho thấy còn tồn tại nhiều khó khăn và khoảng cách giữa chính sách và thực hành. Bằng chứng thực tế cho thấy nội dung giáo dục giới trong trường tiểu học hiện chủ yếu dừng lại ở mức tối thiểu, thông qua một số bài học tích hợp rải rác trong môn Khoa học (Phạm Việt Quỳnh, Phan Thị Hồng The, 2024) hoặc Tự nhiên - xã hội (Nguyễn Minh Giang, Phạm Tường Yến Vũ, 2022), trong khi các hoạt động giáo dục bổ trợ như sinh hoạt lớp, ngoại khóa hay trải nghiệm lại chưa được khai thác hiệu quả. Bên cạnh đó, nhiều giáo viên còn tâm lý e ngại khi đề cập đến các chủ đề nhạy cảm, thiếu kỹ năng xử lý tình huống thực tế, dẫn đến hiệu quả lồng ghép giới chưa cao. Mặc dù đã có một số công trình nghiên cứu về giáo dục giới tính, giáo dục tình dục toàn diện hoặc lồng ghép giới trong nội dung giảng dạy, song hầu hết tập trung vào cấp Trung học cơ sở, Trung học phổ thông hoặc phân tích chính sách, sách giáo khoa (Nguyễn Thị Tính, 2022; Lê Thị Minh, 2022; Nguyễn Minh Giang, 2019). Tuy nhiên, đến nay, những nghiên cứu về lồng ghép giới trong hoạt động giáo dục (bao gồm cả hoạt động dạy học và giáo dục ngoài giờ lên lớp) còn chưa tiếp cận tới đối tượng là học sinh tiểu học ở khu vực đô thị như Hà Nội - nơi có điều kiện triển khai thuận lợi nhưng vẫn còn nhiều thách thức thực thi.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu được triển khai để trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau: 1) Thực trạng lồng ghép giới trong các hoạt động giáo dục tại các trường tiểu học ở Hà Nội hiện nay ra sao? 2) Cần

có những giải pháp nào để nâng cao hiệu quả lồng ghép giới, đáp ứng yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 và góp phần phát triển toàn diện học sinh?

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phối hợp phương pháp định tính và định lượng nhằm đảm bảo độ tin cậy và tính toàn diện trong phân tích.

### 2.1. Phân tích, tổng hợp tài liệu

Tác giả tiến hành phân tích các tài liệu khoa học trong và ngoài nước liên quan đến các khái niệm về giới, giới tính, bình đẳng giới và lồng ghép giới trong giáo dục. Tài liệu được thu thập từ các cơ sở dữ liệu học thuật như Google Scholar, ERIC, WHO, UNESCO, cùng các văn bản chính sách của Bộ Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2010 - 2025. Tiêu chí chọn lọc bao gồm: Các tài liệu được xuất bản từ năm 2010 cho tới nay để đảm bảo tính cập nhật; Các tài liệu được tìm kiếm theo từ khóa là "Gender integration in education", "Gender equality in primary schools", "Gender mainstreaming", "Gender and education in Vietnam", "Bình đẳng giới trong giáo dục", "Giới và giáo dục tiểu học"; các công bố khoa học trên tạp chí trong nước và quốc tế (có phản biện); các bài báo học thuật thuộc danh mục ISI/Scopus, các tạp chí chuyên ngành giáo dục và giới được công nhận bởi Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

### 2.2. Khảo sát bằng bảng hỏi

Nghiên cứu tiến hành khảo sát 420 học sinh và 120 giáo viên, cán bộ quản lý tại 12 trường tiểu học thuộc các quận, huyện đại diện của Hà Nội. Phiếu khảo sát được thiết kế với thang đo Likert 5 bậc, gồm ba nhóm nội dung chính: Mục tiêu lồng ghép giới trong hoạt động giáo dục; Mức độ thực hiện nội dung hoạt động giáo dục; Mức độ thực hiện quy trình tổ chức hoạt động giáo dục.

Thang đo được phân tích theo mức điểm trung bình như sau (tham khảo theo cách phân loại của Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008): Mức độ 1: (Mức độ thực hiện rất thấp:  $1.0 \leq \text{Điểm trung bình} \leq 1.8$ ); Mức độ 2: (Mức độ thực hiện thấp:  $1.81 \leq \text{Điểm trung bình} \leq 2.6$ ); Mức độ 3: (Mức độ thực hiện trung bình:  $2.61 \leq \text{Điểm trung bình} \leq 3.4$ ); Mức độ 4: (Mức độ thực hiện khá:  $3.41 \leq \text{Điểm trung bình} \leq 4.2$ ); Mức 5: Cao ( $4.21 \leq \text{Điểm trung bình} \leq 5.0$ ). Sau quá trình làm sạch số liệu, loại bỏ các phiếu không hợp lệ, khảo sát thu được 412 phiếu học sinh và 117 phiếu giáo viên, cán bộ quản lý hợp lệ được đưa vào phân tích. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS

25.0, sử dụng các thống kê mô tả (mean, tần suất, độ lệch chuẩn) và phân tích theo nhóm đối tượng. Để kiểm tra độ tin cậy của công cụ khảo sát, nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach's Alpha cho từng nhóm câu hỏi. Kết quả cho thấy, tất cả các nhóm nội dung đều đạt hệ số tin cậy từ 0.72 trở lên, cho phép sử dụng trong nghiên cứu thực tiễn (Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

### 2.3. Quan sát, phân tích hồ sơ và phỏng vấn sâu

Nhằm bổ sung và đối chiếu với kết quả khảo sát định lượng, nghiên cứu đã tiến hành quan sát một số hoạt động giáo dục thực tế tại 06 trường tiểu học (bao gồm hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt lớp, hoạt động ngoài giờ lên lớp). Đồng thời, phỏng vấn sâu 12 giáo viên chủ nhiệm và 06 cán bộ quản lý nhằm thu thập các góc nhìn về quá trình triển khai, những khó khăn gặp phải và các đề xuất giải pháp trong giáo dục giới. Dữ liệu định tính được mã hóa và phân tích theo hướng tiếp cận phân tích chủ đề, góp phần bổ sung, làm rõ và kiểm chứng kết quả từ khảo sát định lượng. Các kết quả từ phương pháp định tính này sẽ được trình bày tại Phần 3 - Kết quả nghiên cứu.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Một số vấn đề lý luận về lồng ghép giới trong các hoạt động giáo dục cấp Tiểu học

Lồng ghép giới là một chiến lược được Hội đồng Kinh tế và Xã hội Liên Hợp Quốc (UN ECOSOC, 1997) xác định là quá trình tích hợp các mối quan tâm và trải nghiệm của cả phụ nữ và nam giới vào thiết kế, thực hiện, giám sát và đánh giá mọi chính sách, chương trình trong tất cả các lĩnh vực và cấp độ, nhằm đảm bảo mọi giới được hưởng lợi bình đẳng và bất bình đẳng không bị kéo dài. Cách tiếp cận này ra đời nhằm khắc phục những hạn chế của các chương trình riêng lẻ dành cho phụ nữ trước đây, vốn chưa tạo ra thay đổi bền vững do bị đặt ngoài dòng chính của các chiến lược phát triển (Staudt, K, 2017).

Trong lĩnh vực giáo dục, lồng ghép giới là quá trình đưa yếu tố giới vào toàn bộ hoạt động giáo dục - từ xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu, thiết kế nội dung môn học, tổ chức dạy học, các hoạt động trải nghiệm, phương pháp sư phạm đến đánh giá kết quả học tập - nhằm đảm bảo mọi học sinh, không phân biệt giới tính hay bản dạng giới, đều có cơ hội tiếp cận và thụ hưởng giáo dục một cách công bằng, toàn diện (Luong, T. H. & Pham, Q. P, 2015).

Lồng ghép giới không chỉ là việc thêm vào các nội dung về giới trong chương trình học, mà quan trọng

hơn đó là cách tiếp cận giúp giáo viên, nhà trường và toàn hệ thống giáo dục xem xét lại cấu trúc, nội dung và cách tổ chức dạy học, sao cho không tái sản sinh định kiến giới, đồng thời thúc đẩy sự công nhận và tôn trọng sự đa dạng giới trong môi trường học đường (Miralles-Cardona, C, 2025).

Mục tiêu lồng ghép giới trong hoạt động giáo dục tại trường tiểu học nhằm phát triển toàn diện nhân cách học sinh theo định hướng Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, thông qua việc tổ chức các hoạt động giáo dục giúp học sinh: 1) Khám phá, hiểu biết về giới và giới tính, vượt qua các biến đổi tâm - sinh lý, hình thành sự tự tin và chủ động trong học tập, rèn luyện; 2) Rèn luyện kỹ năng sống phù hợp với giới qua tình huống thực tế, góp phần phòng tránh bạo lực học đường, xâm hại và rủi ro sức khỏe; 3) Thể hiện thái độ tôn trọng đa dạng giới và bình đẳng giới qua thảo luận, chia sẻ, phản biện, góp phần loại bỏ định kiến và tập tục lạc hậu.

Nội dung lồng ghép giới trong hoạt động giáo dục theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 cấp Tiểu học tập trung vào các chủ đề chính được hệ thống hóa trong Tài liệu tập huấn Giáo dục giới tính - tình dục toàn diện và kỹ năng sống trong trường học (Bộ Giáo dục và Đào tạo, UNFPA & UNESCO, 2022). Cụ thể gồm:

1) Khái niệm và kiến thức nền tảng về giới và tính dục: Bao gồm sự khác biệt giữa giới và giới tính, các thành tố cơ bản của giáo dục giới tính và tình dục toàn diện, bản dạng giới, xu hướng tính dục, cũng như những biến đổi sinh lý - tâm lý ở tuổi dậy thì (Bài 1, 2, 4, 7, 12, 14).

2) Quyền con người và bình đẳng giới: Học sinh được tiếp cận các giá trị phổ quát, quyền và nghĩa vụ của nam - nữ, bình đẳng giới, phòng chống phân biệt đối xử và bạo lực trên cơ sở giới (Bài 3, 5, 6, 8).

3) Kỹ năng sống gắn với giới và sức khỏe sinh sản: Rèn luyện kỹ năng tự bảo vệ, tìm kiếm sự đồng thuận, giao tiếp, hợp tác, giải quyết mâu thuẫn và ra quyết định trên cơ sở tôn trọng sự khác biệt giới; đồng thời phòng tránh bạo lực học đường, xâm hại tình dục, mang thai ngoài ý muốn và các bệnh lây truyền qua đường tình dục (Bài 9 và 13).

4) Thái độ và hành vi xã hội: Xây dựng nhận thức tôn trọng sự đa dạng giới, loại bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, hình thành ý thức trách nhiệm cá nhân - cộng đồng trong thúc đẩy bình đẳng giới và xây dựng môi trường học tập an toàn, hòa nhập (Bài 6, 16).

Các nội dung này được tích hợp vào nhiều môn



học và hoạt động giáo dục trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, đặc biệt là Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội, Hoạt động trải nghiệm... qua đó góp phần phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực của học sinh tiểu học.

Dựa trên nghiên cứu của Nguyễn Thị Tính (2022) về lồng ghép giới trong hoạt động giáo dục tại các trường trung học cơ sở, tác giả kế thừa quan điểm, nguyên tắc và quy trình triển khai, đồng thời điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm tâm lý, nhận thức và nhu cầu giáo dục của học sinh tiểu học. Ở cấp học này, học sinh bắt đầu hình thành nhận thức về giới. Vì vậy, việc lồng ghép cần được tiến hành theo hướng đơn giản, trực quan và gắn với trải nghiệm hằng ngày của các em. Điều này không chỉ giúp học sinh hiểu đúng về vai trò, vị trí của nam và nữ, mà còn hình thành thái độ tôn trọng sự khác biệt ngay trong giao tiếp và hợp tác. Các bước cơ bản bao gồm:

- 1) Khảo sát, nhận diện các biểu hiện định kiến giới trong lớp học và hoạt động giáo dục.
- 2) Xác định mục tiêu và nội dung giáo dục giới phù hợp với lứa tuổi.
- 3) Tích hợp nội dung vào môn học và hoạt động

trải nghiệm bằng phương pháp kể chuyện, trò chơi, đóng vai, thảo luận nhóm.

4) Tổ chức triển khai tự nhiên, khuyến khích sự tham gia bình đẳng của cả học sinh nam và nữ.

5) Đánh giá trên cả nhận thức, thái độ và hành vi.

6) Điều chỉnh và duy trì thông qua phối hợp giữa nhà trường và cha mẹ học sinh.

Như vậy, quy trình lồng ghép giới trong giáo dục tiểu học vừa đảm bảo tính kế thừa về lý luận, vừa được cụ thể hóa theo hướng gần gũi, thực tiễn, góp phần hình thành nhận thức ban đầu, thái độ tích cực và hành vi bình đẳng giới ngay từ bậc học nền tảng.

### 3.2. Thực trạng lồng ghép giới trong các hoạt động giáo dục tại các trường tiểu học Hà Nội

Kết quả khảo sát cho thấy việc lồng ghép giới trong hoạt động giáo dục tại các trường tiểu học Hà Nội đã bước đầu được triển khai nhưng còn chưa đồng đều giữa các đơn vị và nhóm đối tượng. Trong đó, việc xác định và thực hiện các mục tiêu của lồng ghép giới là yếu tố nền tảng, định hướng toàn bộ quá trình tổ chức hoạt động giáo dục có lồng ghép yếu tố giới (xem Bảng 1).

**Bảng 1: Mục tiêu lồng ghép giới trong hoạt động giáo dục tại các trường tiểu học Hà Nội**

(Chú thích: GV: Giáo viên, CBQL: Cán bộ quản lý, HS: Học sinh, SL: Số lượng)

| TT | Mục tiêu                                                                                                                                    | Đối tượng khảo sát |    | Mức độ thực hiện |      |      |      |      | Điểm trung bình | Độ lệch chuẩn |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----|------------------|------|------|------|------|-----------------|---------------|
|    |                                                                                                                                             |                    |    | 1                | 2    | 3    | 4    | 5    |                 |               |
| 1  | Khám phá, hiểu biết về giới và giới tính, vượt qua các biến đổi tâm - sinh lý, hình thành sự tự tin và chủ động trong học tập, rèn luyện.   | GV, CBQL           | SL | 2                | 6    | 41   | 45   | 23   | 3,69            | 0,81          |
|    |                                                                                                                                             |                    | %  | 1,7              | 5,1  | 35,0 | 38,5 | 19,7 |                 |               |
|    |                                                                                                                                             | HS                 | SL | 12               | 40   | 138  | 152  | 70   | 3,55            | 0,78          |
|    |                                                                                                                                             |                    | %  | 2,9              | 9,7  | 33,5 | 36,9 | 17,0 |                 |               |
| 2  | Rèn luyện kỹ năng sống phù hợp với giới qua tình huống thực tế, góp phần phòng tránh bạo lực học đường, xâm hại và rủi ro sức khỏe.         | GV, CBQL           | SL | 1                | 3    | 38   | 49   | 26   | 3,82            | 0,79          |
|    |                                                                                                                                             |                    | %  | 0,9              | 2,6  | 32,5 | 41,9 | 22,2 |                 |               |
|    |                                                                                                                                             | HS                 | SL | 8                | 35   | 134  | 150  | 85   | 3,65            | 0,80          |
|    |                                                                                                                                             |                    | %  | 1,9              | 8,5  | 32,5 | 36,4 | 20,6 |                 |               |
| 3  | Thể hiện thái độ tôn trọng đa dạng giới và bình đẳng giới qua thảo luận, chia sẻ, phản biện, góp phần loại bỏ định kiến và tập tục lạc hậu. | GV, CBQL           | SL | 3                | 8    | 42   | 44   | 20   | 3,60            | 0,82          |
|    |                                                                                                                                             |                    | %  | 2,6              | 6,8  | 35,9 | 37,6 | 17,1 |                 |               |
|    |                                                                                                                                             | HS                 | SL | 22               | 42   | 150  | 137  | 61   | 3,42            | 0,78          |
|    |                                                                                                                                             |                    | %  | 5,3              | 10,2 | 36,4 | 33,3 | 14,8 |                 |               |

**Bảng 2:** Mức độ thực hiện nội dung hoạt động giáo dục tại các trường tiểu học Hà Nội

(Chú thích: GV: Giáo viên, CBQL: Cán bộ quản lý, HS: Học sinh, SL: Số lượng)

| TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đối tượng khảo sát | Mức độ thực hiện                                                                                                                                                                                                                                |          |      |      |      | Điểm trung bình | Độ lệch chuẩn |      |      |      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------|------|------|-----------------|---------------|------|------|------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    | 1                                                                                                                                                                                                                                               | 2        | 3    | 4    | 5    |                 |               |      |      |      |
| 1  | Khái niệm và kiến thức nền tảng về giới và tính dục: Bao gồm sự khác biệt giữa giới và giới tính, các thành tố cơ bản của giáo dục giới tính và tính dục toàn diện, bản dạng giới, xu hướng tính dục cũng như những biến đổi sinh lý - tâm lý ở tuổi dậy thì.                                                                       | GV, CBQL           | SL                                                                                                                                                                                                                                              | 1        | 7    | 39   | 46   | 24              | 3,73          | 0,78 |      |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    | %                                                                                                                                                                                                                                               | 0,9      | 6,0  | 33,3 | 39,3 | 20,5            |               |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | HS                 | SL                                                                                                                                                                                                                                              | 15       | 52   | 140  | 145  | 60              | 3,44          | 0,92 |      |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    | %                                                                                                                                                                                                                                               | 3,6      | 12,6 | 34,0 | 35,2 | 14,6            |               |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2                  | Quyền con người và bình đẳng giới: Học sinh được tiếp cận các giá trị phổ quát, quyền và nghĩa vụ của nam - nữ, bình đẳng giới, phòng chống phân biệt đối xử và bạo lực trên cơ sở giới.                                                        | GV, CBQL | SL   | 0    | 6    | 33              | 48            | 30   | 3,87 | 0,76 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                                                                                                                                                                                                                                                 |          | %    | 0,0  | 5,1  | 28,2            | 41,0          | 25,6 |      |      |
| HS | SL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                                                                                                                                                                                                                                                 | 10       | 28   | 139  | 152  | 83              | 3,66          | 0,88 |      |      |
|    | %                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                                                                                                                                                                                                                                                 | 2,4      | 6,8  | 33,7 | 36,9 | 20,1            |               |      |      |      |
| 3  | Kĩ năng sống gắn với giới và sức khỏe sinh sản: Rèn luyện kĩ năng tự bảo vệ, tìm kiếm sự đồng thuận, giao tiếp, hợp tác, giải quyết mâu thuẫn và ra quyết định trên cơ sở tôn trọng sự khác biệt giới; đồng thời phòng tránh bạo lực học đường, xâm hại tình dục, mang thai ngoài ý muốn và các bệnh lây truyền qua đường tình dục. |                    |                                                                                                                                                                                                                                                 | GV, CBQL | SL   | 2    | 10   | 31              | 44            | 25   | 3,71 | 0,83 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                                                                                                                                                                                                                                                 |          | %    | 1,8  | 8,9  | 27,7            | 39,3          | 22,3 |      |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | HS                 | SL                                                                                                                                                                                                                                              | 20       | 45   | 125  | 140  | 62              | 3,46          | 0,95 |      |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    | %                                                                                                                                                                                                                                               | 5,1      | 11,5 | 31,9 | 35,7 | 15,8            |               |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4                  | Thái độ và hành vi xã hội: Xây dựng nhận thức tôn trọng sự đa dạng giới, loại bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, hình thành ý thức trách nhiệm cá nhân - cộng đồng trong thúc đẩy bình đẳng giới và xây dựng môi trường học tập an toàn, hòa nhập. | GV, CBQL | SL   | 2    | 10   | 27              | 50            | 28   | 3,79 | 0,78 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                                                                                                                                                                                                                                                 |          | %    | 1,7  | 8,5  | 23,1            | 42,7          | 23,9 |      |      |
| HS | SL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                                                                                                                                                                                                                                                 | 12       | 30   | 122  | 163  | 85              | 3,68          | 0,78 |      |      |
|    | %                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                                                                                                                                                                                                                                                 | 2,9      | 7,3  | 29,6 | 39,6 | 20,6            |               |      |      |      |

Kết quả khảo sát cho thấy, các mục tiêu lồng ghép giới trong hoạt động giáo dục tại các trường tiểu học Hà Nội được đánh giá ở mức độ Khá (Điểm trung bình dao động từ 3.42 đến 3.82, thuộc khoảng từ 3.4 đến 4.2 theo thang điểm phân loại), phản ánh mức độ thực hiện tương đối đồng đều giữa hai nhóm khảo sát (giáo viên/cán bộ quản lý và học sinh). Bên cạnh đó, độ lệch chuẩn dao động từ 0,78 đến 0,82, cho thấy mức độ phân tán của các ý kiến không quá lớn, tức là các đánh giá nhìn chung không quá khác biệt so với trung bình.

Xét theo từng mục tiêu “Rèn luyện kĩ năng sống phù hợp với giới, góp phần phòng tránh bạo lực học đường, xâm hại và rủi ro sức khỏe” đạt điểm trung bình cao nhất ở cả hai nhóm (Giáo viên, cán

bộ quản lý: Điểm trung bình = 3.82; Học sinh: Điểm trung bình = 3.65), đồng thời có độ lệch chuẩn tương đối thấp (Độ lệch chuẩn = 0.79 và 0.80), cho thấy nội dung này vừa được triển khai hiệu quả, vừa nhận được sự đồng thuận cao. Kết quả phỏng vấn củng cố nhận định này: Giáo viên T1 (Trường Tiểu học H.H.T) cho rằng, đây là “Nội dung dễ thực hiện vì gắn với tình huống cụ thể”, trong khi học sinh S1 lớp 5 trường này cũng thừa nhận “Các hoạt động giúp em biết cách ứng xử an toàn hơn”.

Mục tiêu “Khám phá, hiểu biết về giới và giới tính, vượt qua biến đổi tâm - sinh lý để hình thành sự tự tin” có mức điểm trung bình ở mức Khá (Giáo viên, cán bộ quản lý: Điểm trung bình = 3.69; Học sinh: Điểm trung bình = 3.55) nhưng độ lệch chuẩn

lại ở mức cao hơn một chút (Điểm trung bình = 0.81 và 0.78), phản ánh sự chưa thống nhất giữa các cá nhân. Quan sát thực tế cho thấy nhiều tiết học còn nặng thuyết giảng, ít tạo điều kiện cho học sinh trao đổi, do đó có em tiếp nhận tốt, song có em lại thấy “Khó áp dụng vào trải nghiệm bản thân”.

Ngược lại, mục tiêu “Thể hiện thái độ tôn trọng đa dạng giới và loại bỏ định kiến” có điểm trung bình thấp nhất (Giáo viên, cán bộ quản lí: Điểm trung bình = 3.60; Học sinh: Điểm trung bình = 3.42), đồng thời độ lệch chuẩn tuy không cao (Điểm trung bình = 0.82 và 0.78) nhưng vẫn phản ánh sự phân tán trong cách tiếp cận. Phỏng vấn sâu cho thấy học sinh còn ngại chia sẻ: Học sinh (S2) lớp 5 nói: “Chúng em sợ bị bạn trêu khi nói về vấn đề giới”, trong khi giáo viên T2 thừa nhận: “Khó tổ chức thảo luận mở vì thiếu tài liệu và kĩ năng xử lí tình huống”. Điều này lí giải vì sao mức độ thực hiện mục tiêu này còn hạn chế, chưa tạo được sự đồng thuận cao.

Tóm lại, các mục tiêu lồng ghép giới đã được các trường tiểu học quan tâm, đặc biệt là những mục tiêu thiên về rèn luyện kĩ năng. Tuy nhiên, các mục tiêu liên quan đến thay đổi thái độ, giảm định kiến giới vẫn còn nhiều thách thức, khi điểm trung bình thấp hơn và sự phân tán trong phản hồi vẫn hiện hữu.

Kết quả khảo sát về mức độ thực hiện nội dung giáo dục có lồng ghép giới tại các trường tiểu học ở Hà Nội cho thấy các nội dung này bước đầu đã được triển khai tương đối toàn diện, tuy nhiên vẫn có sự khác biệt giữa từng nội dung và giữa hai nhóm đối tượng khảo sát (xem Bảng 2). Nhìn chung, giáo viên/cán bộ quản lí đánh giá mức độ thực hiện ở mức Khá (Điểm trung bình = 3,71 và 3,87, thuộc mức “khá” theo thang phân loại), trong khi học sinh có mức đánh giá thấp hơn một chút (Điểm trung bình = 3,44 và 3,68, cũng thuộc mức “khá” nhưng nghiêng về ngưỡng dưới). Độ lệch chuẩn của nhóm học sinh (Độ lệch chuẩn = 0,85 và 0,95) cũng cao hơn so với nhóm giáo viên/cán bộ quản lí (Độ lệch chuẩn = 0,76 và 0,83), phản ánh sự phân tán ý kiến nhiều hơn. Điều này cho thấy cùng một hoạt động, giáo viên có xu hướng nhìn nhận tích cực hơn, trong khi trải nghiệm thực tế của học sinh chưa thật sự đồng đều.

Nội dung “Quyền con người và bình đẳng giới” được đánh giá cao nhất với độ ổn định cao, trong khi các nội dung như “Kiến thức nền tảng về giới và tính dục” và “Kĩ năng sống gắn với sức khỏe sinh sản” có độ phân tán lớn hơn, phản ánh một số khó khăn trong triển khai và tiếp cận. Thực tế cho thấy nhiều

trường còn thiếu tài liệu phù hợp và hoạt động trải nghiệm chưa được tổ chức thường xuyên. Do đó, để nâng cao hiệu quả, cần tiếp tục đa dạng hóa phương pháp giảng dạy, tăng cường tài liệu phù hợp với lứa tuổi và tạo điều kiện cho học sinh tham gia trải nghiệm thực tế.

Để đánh giá mức độ triển khai cụ thể các bước trong quy trình lồng ghép giới tại các trường tiểu học, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát ý kiến của giáo viên, cán bộ quản lí và học sinh xoay quanh bảy bước thực hiện từ nâng cao nhận thức đến tổ chức, đánh giá và phát triển hoạt động. Kết quả khảo sát được tổng hợp tại Bảng 3.

Kết quả khảo sát tại Bảng 3 phản ánh mức độ triển khai các bước trong quy trình lồng ghép giới tại các trường tiểu học Hà Nội. Nhìn chung, hoạt động được đánh giá ở mức khá, với điểm trung bình dao động từ 3.38 đến 3.72 ở nhóm giáo viên, cán bộ quản lí và từ 3.33 đến 3.50 ở nhóm học sinh. Sự chênh lệch giữa hai nhóm là không lớn (từ 0.05 đến 0.22), tuy nhiên vẫn cho thấy xu hướng đánh giá tích cực hơn từ phía giáo viên và cán bộ quản lí. Độ lệch chuẩn trong nhóm học sinh cũng cao hơn (Độ lệch chuẩn = 0.92 và 1.00 so với 0.78 và 0.89 ở nhóm Giáo viên/Cán bộ quản lí), phản ánh sự phân tán ý kiến lớn hơn trong trải nghiệm thực tế của học sinh.

Xét theo từng bước, “Đánh giá trên cả nhận thức, thái độ và hành vi” đạt mức điểm trung bình cao nhất (Giáo viên, cán bộ quản lí: 3.72; Học sinh: 3.50) và có độ lệch chuẩn thấp, cho thấy đây là khâu được các trường chú trọng tương đối tốt, đồng thời có sự thống nhất trong nhận định giữa các nhóm. Bước “Tổ chức triển khai tự nhiên, khuyến khích sự tham gia bình đẳng của học sinh nam và nữ” cũng được đánh giá tích cực (Giáo viên, cán bộ quản lí: 3.66; Học sinh: 3.42), cho thấy nhiều trường đã có nỗ lực tạo điều kiện tham gia bình đẳng trong lớp học. Bước “Tích hợp nội dung vào môn học và hoạt động trải nghiệm” có điểm trung bình thấp nhất ở cả hai nhóm (Giáo viên, cán bộ quản lí: 3.38; Học sinh: 3.33), đồng thời độ lệch chuẩn ở học sinh cao nhất (1.00), phản ánh sự thiếu đồng đều trong triển khai giữa các lớp và trường. Bước “Xác định mục tiêu và nội dung giáo dục giới phù hợp với lứa tuổi” cũng chưa đạt hiệu quả cao (Giáo viên, cán bộ quản lí: 3.54; Học sinh: 3.38), cho thấy việc cụ thể hóa nội dung theo từng khối lớp còn hạn chế. Ngoài ra, bước “Điều chỉnh và duy trì thông qua phối hợp giữa nhà trường và cha mẹ học sinh” chỉ đạt mức trung bình



khá (Giáo viên, cán bộ quản lý: 3.56; Học sinh: 3.34), cho thấy sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường còn chưa chặt chẽ, ảnh hưởng đến tính bền vững của hoạt động.

Như vậy, việc lồng ghép giới trong các trường tiểu học tại Hà Nội đã bước đầu được triển khai theo quy trình cơ bản, song mức độ thực hiện vẫn chưa đồng đều cả về phạm vi lẫn chiều sâu. Nội dung chủ yếu tập trung ở việc cung cấp kiến thức, trong khi việc hình thành thái độ và kỹ năng ứng xử bình đẳng giới cho học sinh còn hạn chế - điều này phù hợp với nhận định của UNICEF (2018) và Lê Thị Minh (2022) về xu hướng mất cân đối trong giáo dục giới ở bậc tiểu học. Dữ liệu phỏng vấn cũng cho thấy một số khó khăn nổi bật: Thiếu học liệu phù hợp, kỹ năng xử lý tình huống của giáo viên còn hạn chế và tâm lý e ngại khi đề cập đến các nội dung nhạy cảm - đây là những yếu tố đã được đề cập trong các nghiên cứu trước (Lê Thị Minh, 2022; Nguyễn Minh Giang, 2019). Do đó, để nâng cao hiệu quả lồng ghép giới, cần chú trọng đến việc bồi dưỡng năng lực chuyên môn cho giáo viên, đặc biệt là kỹ năng dẫn dắt thảo luận và xử lý tình huống, đồng thời phát triển học liệu tương tác phù hợp với đặc điểm tâm lý và nhận thức của học sinh tiểu học.

### 3.3. Một số giải pháp lồng ghép giới trong các hoạt động giáo dục cấp Tiểu học

Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc lồng ghép giới trong giáo dục tiểu học ở Hà Nội còn tồn tại một số hạn chế về phạm vi, chiều sâu và sự đồng bộ trong triển khai. Để khắc phục, cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp sau:

1) Bồi dưỡng năng lực cho giáo viên và cán bộ quản lý, với sự phối hợp giữa Phòng Giáo dục và các trường đại học sư phạm nhằm tổ chức lớp chuyên đề (trực tiếp hoặc trực tuyến) về giáo dục giới, tích hợp giới trong môn học và xử lý tình huống sư phạm. Đối tượng là 100% giáo viên các môn có tiềm năng tích hợp như: Đạo đức, Khoa học, Hoạt động trải nghiệm và cán bộ quản lý; đánh giá qua bài tập tình huống, bài thu hoạch và dự giờ minh họa.

2) Phát triển học liệu tích hợp giới phù hợp lứa tuổi, do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo xây dựng tài liệu mẫu, trường học phát triển học liệu nội bộ gồm sách hướng dẫn, thẻ trò chơi, tình huống lớp học và video minh họa để sử dụng trong lớp và làm tài liệu tham khảo cho phụ huynh, cộng đồng.

3) Đa dạng hóa hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, thông qua dự án học tập, sân khấu hóa, hội thảo

nhỏ, câu lạc bộ “Bình đẳng và Tôn trọng” hoặc nhật ký cảm xúc, áp dụng linh hoạt trong các hoạt động giáo dục.

4) Tăng cường phối hợp liên ngành, bằng cách kết nối nhà trường với Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, chính quyền địa phương để tổ chức các buổi tọa đàm với phụ huynh, ngày hội “Trường học thân thiện với giới” và truyền thông về quyền trẻ em; hiệu quả được đo lường qua khảo sát, phản hồi học sinh và ghi nhận từ địa phương.

5) Thiết lập cơ chế giám sát, đánh giá việc lồng ghép giới, thông qua bộ tiêu chí cụ thể, phiếu dự giờ có tiêu chí về giới, lấy ý kiến định kỳ từ học sinh, được thực hiện tối thiểu 2 lần/năm. Các mô hình hiệu quả cần được chia sẻ và khen thưởng nhằm nhân rộng trong cụm trường.

Các giải pháp trên chỉ phát huy hiệu quả khi được triển khai đồng bộ, có sự tham gia của nhiều chủ thể (giáo viên, cán bộ quản lý, học sinh, phụ huynh và cộng đồng). Điều này phù hợp với khuyến nghị của nhiều nghiên cứu trước đây rằng giáo dục giới cần một cách tiếp cận toàn diện, liên ngành và bền vững (UNESCO, 2015; Lê Thị Minh, 2022).

## 4. Kết luận

Nghiên cứu này đã khảo sát và phân tích thực trạng lồng ghép giới trong các hoạt động giáo dục tại một số trường tiểu học trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Kết quả cho thấy, việc triển khai lồng ghép giới đạt mức khá, đặc biệt ở các nội dung gắn với thực tiễn như quyền con người và bình đẳng giới. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những hạn chế nhất định, thể hiện qua mức độ tiếp cận chưa đồng đều giữa các nhóm đối tượng và nội dung. Cụ thể, giáo viên và cán bộ quản lý thường đánh giá cao hơn so với học sinh, phản ánh sự chênh lệch giữa chủ trương triển khai và trải nghiệm thực tế. Việc lồng ghép chủ yếu tập trung vào cung cấp kiến thức, trong khi các nội dung liên quan đến hình thành thái độ và kỹ năng ứng xử bình đẳng giới còn thiếu chiều sâu. Một số nội dung như kiến thức nền tảng về giới, kỹ năng sống và sức khỏe sinh sản vẫn chưa được thực hiện đồng bộ, phụ thuộc nhiều vào năng lực cá nhân giáo viên, điều kiện cơ sở vật chất và sự phối hợp với gia đình, cộng đồng.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp trọng tâm: 1) Bồi dưỡng năng lực cho giáo viên và cán bộ quản lý; 2) Phát triển học liệu tích hợp giới phù hợp lứa tuổi; 3) Đa dạng hóa hình thức tổ chức hoạt động giáo dục; 4) Thiết lập cơ chế đánh giá,

giám sát và chia sẻ kinh nghiệm triển khai; 5) Thiết lập cơ chế giám sát và đánh giá lồng ghép giới. Tuy nhiên, do phạm vi khảo sát còn giới hạn trong một số trường tại Hà Nội, tính đại diện của kết quả còn chưa cao. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng địa bàn khảo sát, kết hợp phương pháp định tính và định lượng, đồng thời xây dựng bộ tiêu chí đánh giá toàn diện nhằm cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc

hoạch định chính sách giáo dục bình đẳng giới ở cấp Tiểu học.

**Lời cảm ơn:** Tác giả cảm ơn sự tài trợ của Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội qua đề tài: “xây dựng bộ công cụ ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học tích hợp giáo dục giới tính ở trường tiểu học”, mã số: C2025-KHGD-01.

## Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể*. Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018. Hà Nội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo, UNFPA & UNESCO. (2022). *Tài liệu tập huấn giáo dục giới tính - tình dục toàn diện và kỹ năng sống trong trường học*. NXB Thanh niên. <https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/2025-01/TAI%20LIEU%20TAP%20HUAN%20GIAO%20DUC%20GIOI%20TINH%20final.pdf>
- Hoàng Trọng, Chu Ngọc Mộng. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Hồng Đức. <https://file.nhasachmienphi.com/pdf/nhasachmienphi-phan-tich-du-lieu-nghien-cuu-voi-spss-tap-1.pdf>.
- Nguyễn Minh Giang. (2019). Thực trạng giáo dục giới tính ở trường tiểu học tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 10(88), 161. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.0.10\(88\).1469\(2016\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.0.10(88).1469(2016)).
- Lê Thị Minh. (2022). Giáo dục giới tính và tình dục toàn diện cho học sinh trong trường học: Thực trạng, khoảng trống và một số khuyến nghị [Teaching comprehensive sexuality education in schools: Reality, gaps, and some recommendations]. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 519(1), 295–299. <https://doi.org/10.51298/vmj.v519i1.3573>.
- Luong, T. H. & Pham, Q. P. (2015). *Is it because I am LGBT? Discrimination based on sexual orientation and gender identity in Vietnam*. The Institute for Studies of Society, Economy and Environment (iSEE).
- Miralles-Cardona, C. (2025). Teaching gender equality in teacher education: Does existing practice actually support gender mainstreaming implementation? *Frontiers in Education*, 10, 1570115. <https://doi.org/10.3389/educ.2025.1570115>.
- Nguyễn Minh Giang, Phạm Tường Yến Vũ. (2022). Thiết kế hoạt động giáo dục giới tính cho học sinh trong các môn Tự nhiên - Xã hội theo định hướng phát triển năng lực. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 19(12), 1964. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.19.12.3252\(2022\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.19.12.3252(2022)).
- Nguyễn Thị Tính. (2022). Lồng ghép giới trong hoạt động giáo dục ở các trường trung học cơ sở khu vực miền núi phía Bắc đáp ứng Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên*, 228(12), 369-375. <https://jst.tnu.edu.vn/jst/article/view/8382/pdf>.
- Phạm Việt Quỳnh & Phan Thị Hồng The. (2024). Tích hợp giáo dục giới tính cho học sinh tiểu học trong dạy học chủ đề “Con người và sức khỏe” môn Khoa học ở Tiểu học. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 20(03), 53-57. [http://vjcs.vnies.edu.vn/sites/default/files/khgdnv\\_-\\_tap\\_20\\_-\\_so\\_03\\_-53-57.pdf](http://vjcs.vnies.edu.vn/sites/default/files/khgdnv_-_tap_20_-_so_03_-53-57.pdf).
- Staudt, K. (2017). Gender mainstreaming: Conceptual links to institutional machineries. In *Mainstreaming gender, democratizing the state* (pp. 40-63). Routledge. <https://www.taylorfrancis.com/chapters/edit/10.4324/9780203786680-2/gender-mainstreaming-conceptual-links-institutional-machineries-kathleen-staudt>.
- United Nations Economic and Social Council (UN ECOSOC). (1997). *Mainstreaming the gender perspective into all policies and programmes in the United Nations system*. United Nations Economic and Social Council. <https://www.un.org/esa/documents/ecosoc/docs/1997/e1997-66.htm>.
- United Nations Children’s Fund (UNICEF). (2018). *International technical guidance on sexuality education: An evidence-informed approach for schools, teachers and health educators* (Rev. ed.). United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization (UNESCO). <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000260770>.
- World Health Organization (WHO). (2023). *Comprehensive sexuality education*. <https://www.who.int/news-room/questions-and-answers/item/comprehensive-sexuality-education>.